

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Nhà G9 số 495, Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 32 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Phạm Văn Mạnh | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Đinh Văn Duẩn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hoàng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Nguyễn Đại Thụ | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Phạm Anh Đức | Thành viên |
| Ông Cù Văn Vinh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Đinh Văn Duẩn | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thiên Kim | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hoàng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2017) |
| Ông Nguyễn Đại Thụ | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
Nhà G9 số 495, Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đình Văn Duẩn
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Số: 266 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 100.028.104.062 | 109.980.892.232 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 5.088.545.797 | 4.245.085.156 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.511.092.622 | 3.245.085.156 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.577.453.175 | 1.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 56.687.798.031 | 69.711.794.294 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 58.770.014.446 | 70.686.373.802 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 312.380.940 | 443.768.936 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 7.034.044.240 | 7.034.044.240 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 12.810.432.652 | 14.503.667.245 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (22.239.074.247) | (22.956.059.929) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 37.613.586.413 | 35.411.962.439 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 37.613.586.413 | 35.411.962.439 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 638.173.821 | 612.050.343 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 227.728.763 | 197.374.643 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 410.445.058 | 414.675.700 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 26.016.348.934 | 25.077.851.431 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.725.188.811 | 16.307.203.638 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 15.577.809.823 | 15.109.660.864 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 1.147.378.988 | 1.197.542.774 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.896.492.463 | 4.895.479.462 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 4.896.492.463 | 4.895.479.462 |
| - Nguyên giá | 222 | | 26.888.581.400 | 26.492.581.400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (21.992.088.937) | (21.597.101.938) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (50.000.000) | (50.000.000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 12 | 2.193.032.337 | 1.670.403.555 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.193.032.337 | 1.670.403.555 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 1.974.000.000 | 1.877.889.647 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 4.374.000.000 | 4.374.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.400.000.000) | (2.496.110.353) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 227.635.323 | 326.875.129 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 227.635.323 | 326.875.129 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 126.044.452.996 | 135.058.743.663 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 73.710.895.135 | 80.885.771.975 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 63.576.310.430 | 70.293.968.901 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 5.739.892.735 | 5.937.200.549 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 14.630.523.347 | 19.675.407.445 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10 | 1.615.654.103 | 1.270.273.103 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 18.372.039.294 | 23.945.352.762 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.581.699.245 | 854.096.269 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 17.448.021.676 | 16.654.409.609 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 3.045.957.229 | 1.161.579.609 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.142.522.801 | 795.649.555 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 10.134.584.705 | 10.591.803.074 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 14 | 4.235.707.960 | 4.757.614.369 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 15 | 3.897.940.019 | 4.111.994.643 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 700.417.984 | 421.675.320 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 630.106.423 | 630.106.423 |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 670.412.319 | 670.412.319 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 52.333.557.861 | 54.172.971.688 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 52.333.557.861 | 54.172.971.688 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 18 | 26.097.100.000 | 26.097.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 26.097.100.000 | 26.097.100.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 18 | 8.502.618.712 | 8.502.618.712 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | 18 | (620.000) | (620.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 18 | 13.387.458.313 | 13.287.458.313 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 18 | 4.083.379.856 | 5.985.763.572 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.544.180.326 | 2.460.811.487 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.539.199.530 | 3.524.952.085 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 263.620.980 | 300.651.091 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 126.044.452.996 | 135.058.743.663 |


 Phạm Minh Thuận
 Người lập biểu


 Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng




 Đinh Văn Duẩn
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 32.549.318.626 | 30.302.440.621 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 32.549.318.626 | 30.302.440.621 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 25.382.840.239 | 22.573.860.400 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 7.166.478.387 | 7.728.580.221 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 249.003.348 | 642.791.105 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 61.281.552 | 88.187.607 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 137.391.905 | 88.187.607 |
| 8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 35.425.120 | 31.978.898 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 4.481.523.664 | 6.085.960.097 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 2.837.251.399 | 2.165.244.724 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 24 | 25.020.763 | 57.471.818 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 25 | 790.658.227 | 349.023.519 |
| 14. (Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | (765.637.464) | (291.551.701) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.071.613.935 | 1.873.693.023 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 569.444.516 | 338.723.102 |
| 17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | (63.010.643) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.502.169.419 | 1.597.980.564 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | 1.539.199.530 | 1.604.556.613 |
| 18.2 (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (37.030.111) | (6.576.049) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 590 | 484 |

Phạm Minh Thuận
Người lập biểu

Lê Minh Quyết
Kế toán trưởng



Đình Văn Duẩn
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|----------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.071.613.935 | 1.873.693.023 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 394.986.999 | 496.932.494 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (813.096.035) | 164.073.192 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (248.895.772) | (54.681.818) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 137.391.905 | 88.187.607 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.542.001.032 | 2.568.204.498 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 11.039.338.175 | (2.602.966.860) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (2.201.623.974) | (3.876.454.655) |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (12.148.988.295) | 2.247.033.000 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 68.885.686 | 243.671.013 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (137.391.905) | (88.187.607) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (770.784.237) | (146.888.639) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2.319.314.041 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (385.000.000) | (623.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (674.249.477) | (2.279.089.250) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (862.881.136) | (113.750.858) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 54.681.818 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 217.470.970 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (645.410.166) | (59.069.040) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.694.454.935 | 2.210.569.950 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.531.334.651) | (2.775.757.329) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.163.120.284 | (565.187.379) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 843.460.641 | (2.903.345.669) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.245.085.156 | 8.001.661.015 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 5.088.545.797 | 5.098.315.346 |



Phạm Minh Thuận
 Người lập biểu



Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng




 Đinh Văn Duẩn
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà theo Quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105454 sửa đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 278 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 302 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống điện
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Hoạt động thiết kế dân dụng
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân riêng và hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp khảo sát xây dựng.
- Trung tâm thí nghiệm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

| | <u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u> |
|---------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 496.559.679 | 283.766.030 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.014.532.943 | 2.961.319.126 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 2.577.453.175 | 1.000.000.000 |
| | <u>5.088.545.797</u> | <u>4.245.085.156</u> |

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, thể hiện số dư tiền gửi giá trị 2.577.453.175 VND (31 tháng 12 năm 2016: 1 tỷ VND) có kỳ hạn gốc là 1 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị sổ sách | Dự phòng | Giá trị sổ sách | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4.374.000.000 | (2.400.000.000) | 4.374.000.000 | (2.496.110.353) |
| Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie | 2.400.000.000 | (2.400.000.000) | 2.400.000.000 | (2.400.000.000) |
| Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam-Canada | 474.000.000 | - | 474.000.000 | (96.110.353) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | - |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin chi tiết về các công ty nhận đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|--|---|---------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng-Kratie | Thôn Phú Lợi, xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, Bình Phước | 0,60% | 0,60% | Sản xuất sản phẩm từ cao su |
| Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam-Canada | Nhà G10 số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Hà Nội | 10% | 10% | Tư vấn kỹ thuật |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (i) | Tầng 2, Tòa nhà CT4 - Khu đô thị Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội | 3,97% | 3,97% | Xây dựng và bất động sản |

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà ngày 23 tháng 4 năm 2016 và ngày 22 tháng 4 năm 2017 phê duyệt chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 và năm 2016 của công ty này là 10% bằng cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2017 không thay đổi so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 mặc dù số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại công ty này tăng lên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà là 218.213 cổ phiếu.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 58.770.014.446 | 70.686.373.802 |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 | 6.013.718.806 | 5.820.556.757 |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 5.605.812.092 | 5.605.812.092 |
| Ban điều hành dự án thủy điện Xêkaman 3 | 3.725.238.425 | 5.271.107.133 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 3.301.591.751 | 3.374.960.965 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 40.123.653.372 | 50.613.936.855 |
| b. Phải thu dài hạn của khách hàng | 15.577.809.823 | 15.109.660.864 |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu | 2.790.096.819 | 2.816.437.001 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đak đrinh | 2.336.258.537 | 2.370.646.709 |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 855.860.755 | 855.860.755 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 9.595.593.712 | 9.066.716.399 |
| | <u>74.347.824.269</u> | <u>85.796.034.666</u> |
| c. Phải thu khách hàng các bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30) | 27.349.257.922 | 28.812.992.368 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 23.510.646.074 | 26.836.426.090 |
| - Phải thu dài hạn của khách hàng | 3.838.611.848 | 1.976.566.278 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 12.810.432.652 | 14.503.667.245 |
| - Cầm cố, ký cược ngắn hạn (i) | 6.005.520.035 | 8.289.010.472 |
| - Tạm ứng cho các tổ, đội | 3.451.235.486 | 3.214.324.110 |
| - Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 2.034.988.077 | 2.034.988.077 |
| - Cổ tức phải thu của các đơn vị nhận đầu tư | 238.050.000 | 238.050.000 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 1.080.639.054 | 727.294.586 |
| b. Dài hạn | 1.147.378.988 | 1.197.542.774 |
| - Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 400.109.576 | 435.933.180 |
| - Các khoản phải thu khác | 747.269.412 | 761.609.594 |
| | 13.957.811.640 | 15.701.210.019 |
| c. Phải thu khác các bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30) | 2.034.988.077 | 2.034.988.077 |
| - Phải thu khác ngắn hạn | 2.034.988.077 | 2.034.988.077 |

- (i) Khoản cầm cố, ký cược ngắn hạn bao gồm khoản 5.486.402.984 VND giá trị chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn phát hành ngày 29 tháng 7 năm 2015 được cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn của Công ty theo các hợp đồng cấp tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân theo Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cầm cố giấy tờ số 01/2017-HĐCC-SĐBS02/NHCT127-TVSD ngày 24 tháng 01 năm 2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

8. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|-----------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Tổng giá trị các khoản phải thu | | | | | | |
| Ban điều hành thủy điện Xekaman 3 | 4.485.510.105 | 670.601.362 | (3.814.908.743) | 5.863.164.160 | 2.797.184.513 | (3.065.979.647) |
| - Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng | 670.601.362 | 670.601.362 | - | 2.797.184.513 | 2.797.184.513 | - |
| - Quá hạn thanh toán trên 6 tháng | 3.814.908.743 | - | (3.814.908.743) | 3.065.979.647 | - | (3.065.979.647) |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 6.461.672.847 | 3.023.443.020 | (3.438.229.827) | 6.461.672.847 | 3.023.443.020 | (3.438.229.827) |
| - Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng | 855.860.755 | 855.860.755 | - | 2.923.443.020 | 2.923.443.020 | - |
| - Quá hạn thanh toán trên 6 tháng | 5.605.812.092 | 2.167.582.265 | (3.438.229.827) | 3.538.229.827 | 100.000.000 | (3.438.229.827) |
| Đối tượng khác | 77.358.452.957 | 62.372.517.280 | (14.985.935.677) | 89.172.407.678 | 72.720.557.223 | (16.451.850.455) |
| | 88.305.635.909 | 66.066.561.662 | (22.239.074.247) | 101.497.244.685 | 78.541.184.756 | (22.956.059.929) |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.311.165 | - | 15.686.363 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 37.584.699.248 | - | 35.392.134.076 | - |
| Thành phẩm | 9.576.000 | - | 4.142.000 | - |
| | 37.613.586.413 | - | 35.411.962.439 | - |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 436.952.851 | 1.923.300.797 | (1.642.030.814) | 718.222.834 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 257.664.073 | 869.907.825 | (770.784.237) | 356.787.661 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.999.940 | 621.932.055 | (625.230.156) | 5.701.839 |
| Tiền thuê đất/Thuế đất | 534.932.480 | 55.574.383 | (55.574.383) | 534.932.480 |
| Các khoản phải nộp khác | 31.723.759 | 280.046.170 | (311.760.640) | 9.289 |
| | 1.270.273.103 | 3.750.761.230 | (3.405.380.230) | 1.615.654.103 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8.567.444.595 | 10.680.467.832 | 7.025.743.173 | 218.925.800 | 26.492.581.400 |
| Tăng trong kỳ | - | 396.000.000 | - | - | 396.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 8.567.444.595 | 11.076.467.832 | 7.025.743.173 | 218.925.800 | 26.888.581.400 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.552.423.872 | 7.842.578.005 | 7.025.743.173 | 176.356.888 | 21.597.101.938 |
| Khấu hao trong kỳ | 41.979.598 | 316.519.769 | - | 36.487.632 | 394.986.999 |
| Số dư cuối kỳ | 6.594.403.470 | 8.159.097.774 | 7.025.743.173 | 212.844.520 | 21.992.088.937 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.015.020.723 | 2.837.889.827 | - | 42.568.912 | 4.895.479.462 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.973.041.125 | 2.917.370.058 | - | 6.081.280 | 4.896.492.463 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 1.201.889.765 VND và 0 VND (tại 31 tháng 12 năm 2016 là 1.030.204.364 VND và 0 VND) để đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.634.234.936 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.502.234.936 VND).

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Căn hộ thuộc dự án City view Sông Đà - Hà Đông | 1.074.800.750 | 1.074.800.750 |
| - Sửa chữa nhà G9 | 1.118.231.587 | 595.602.805 |
| | 2.193.032.337 | 1.670.403.555 |

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|--|---|----------------------------|---|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà | Thôn Lại Xá - Xã Thanh Thủy - Huyện Thanh Hà - Tỉnh Hải Dương | 73,48% | 73,48% | Xử lý nước, dịch vụ và trang thiết bị |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | | <u>Số đầu kỳ</u> VND | |
|---|--------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 5.739.892.735 | 5.739.892.735 | 5.937.200.549 | 5.937.200.549 |
| Công ty Tư vấn Xây dựng điện 1 | 1.051.294.516 | 1.051.294.516 | 1.051.294.516 | 1.051.294.516 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà | 602.821.170 | 602.821.170 | 602.821.170 | 602.821.170 |
| Các đối tượng khác | 4.085.777.049 | 4.085.777.049 | 4.283.084.863 | 4.283.084.863 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | 4.235.707.960 | 4.757.614.369 | 4.757.614.369 | 4.751.377.293 |
| Viện Thiết kế Thủy công Côn Minh | 1.630.440.560 | 1.630.440.560 | 1.630.440.560 | 1.630.440.560 |
| Viện Thiết kế Thủy công TASKENT | 810.664.418 | 810.664.418 | 810.664.418 | 810.664.418 |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Xêkaman 3 | - | 577.654.055 | 577.654.055 | 577.654.055 |
| Các đối tượng khác | 1.794.602.982 | 1.738.855.336 | 1.738.855.336 | 1.732.618.260 |
| | 9.975.600.695 | 10.497.507.104 | 10.694.814.918 | 10.688.577.842 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 17.448.021.676 | 16.654.409.609 |
| - Phải trả các tổ, đội thi công | 12.022.561.980 | 13.990.299.260 |
| - Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm | 408.598.884 | 409.024.926 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (i) | 5.016.860.812 | 2.255.085.423 |
| b) Dài hạn | 3.897.940.019 | 4.111.994.643 |
| Phần trăm giữ lại chờ hết hạn bảo hành | 3.897.940.019 | 4.111.994.643 |
| | 21.345.961.695 | 20.766.404.252 |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản phải trả khác bao gồm khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 2.609.710.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 32/NQ/2017/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ VND | | Trong kỳ VND | | Số cuối kỳ VND | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 1.099.879.609 | 1.099.879.609 | 4.322.779.841 | (2.376.702.221) | 3.045.957.229 | 3.045.957.229 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 17) | 61.700.000 | 61.700.000 | 154.632.430 | (216.332.430) | - | - |
| | 1.161.579.609 | 1.161.579.609 | 4.477.412.271 | (2.593.034.651) | 3.045.957.229 | 3.045.957.229 |

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/HĐTDHM/NHCT127-TVSD ngày 10 tháng 01 năm 2017. Hạn mức tối đa là 20.000.000.0000 VND để thanh toán tiền lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gồm: tư vấn, thiết kế, thí nghiệm, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình thủy điện. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2017. Khoản vay này được đảm bảo bằng: tất cả các quyền, quyền sở hữu và quyền lợi ích đối với quyền sử dụng 966,4 m2 đất tại địa chỉ 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; mục đích sử dụng đất: đất cơ sở, kinh doanh; thời hạn thuê: 869,92 m2 thuê 50 năm kể từ ngày 28/10/2008; 96,6 m2 thuê hàng năm, nguồn gốc sử dụng: đất nhà nước trả tiền hàng năm; 01 xe ô tô TOYOTA HIACE sản xuất năm 2007 và 01 xe ô tô con TOYOTA CAMRY sản xuất 2001; một phần 01 chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số VB0067592 kỳ hạn 03 tháng, giá trị 5.486.402.984 VND.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 483.375.320 | 483.375.320 | 371.675.094 | (154.632.430) | 700.417.984 | 700.417.984 |
| | 483.375.320 | 483.375.320 | 371.675.094 | (154.632.430) | 700.417.984 | 700.417.984 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 61.700.000 | | | | | |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 421.675.320 | | | | 700.417.984 | |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có hợp đồng vay trung và dài hạn như sau:

- Tại ngày 07 tháng 12 năm 2016, Công ty ký hợp đồng số 01/2016-HĐTD/NHCT127-HTTD-TVSD với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích dùng tiền vay thanh toán chi phí sửa chữa nhà làm việc G9 của Công ty. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 1.838.595.142 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/1 năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và sẽ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Tài sản bảo đảm là một phần chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số VB0067592 trị giá 5.486.402.984 VND theo Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cầm cố giấy tờ số 01/2017-HĐCC-SĐBS02/NHCT127-TVSD ngày 24 tháng 01 năm 2017.

Các khoản vay trung hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | - | 61.700.000 |
| Trong hai đến năm năm | 700.417.984 | 421.675.320 |
| | 700.417.984 | 483.375.320 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Xem Thuyết minh số 16) | - | 61.700.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 700.417.984 | 421.675.320 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND | <u>Vốn khác của chủ sở hữu (i)</u> VND | <u>Cổ phiếu quỹ</u> VND | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND | <u>Tổng cộng</u> VND |
|---|--------------------------------------|---|----------------------------|-------------------------------------|---|-------------------------|
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | (620.000) | 13.148.748.099 | 6.128.566.831 | 53.876.413.642 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 1.604.556.613 | 1.604.556.613 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 138.710.214 | (1.058.107.344) | (919.397.130) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (2.609.648.000) | (2.609.648.000) |
| Số dư tại ngày 30/6/2016 | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | (620.000) | 13.287.458.313 | 4.065.368.100 | 51.951.925.125 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | (620.000) | 13.287.458.313 | 5.985.763.572 | 53.872.320.597 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 1.539.199.530 | 1.539.199.530 |
| Trích lập các quỹ (ii) | - | - | - | 100.000.000 | (831.873.246) | (731.873.246) |
| Chia cổ tức (ii) | - | - | - | - | (2.609.710.000) | (2.609.710.000) |
| Số dư tại ngày 30/6/2017 | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | (620.000) | 13.387.458.313 | 4.083.379.856 | 52.069.936.881 |

- (i) Vốn khác của chủ sở hữu là phần vốn Công ty sử dụng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển để mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh và dùng để góp vốn đầu tư vào các đơn vị nhận đầu tư góp vốn theo Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 32/NQ/2017/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, Công ty đã phân bổ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 như sau: quỹ đầu tư phát triển là 100.000.000 VND; quỹ khen thưởng, phúc lợi là 581.873.246 VND; quỹ thưởng cho Ban quản lý, điều hành là 150.000.000 VND và phân chia cổ tức năm 2016 là 2.609.710.000 VND. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa thanh toán khoản cổ tức năm 2016 này.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
| Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.609.710 | 2.609.710 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.609.710 | 2.609.710 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | 62 | 62 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 62 | 62 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.609.648 | 2.609.648 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.609.648 | 2.609.648 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, vốn điều lệ của Công ty là 26.097.100.000 VND và đã được các bên góp vốn đủ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, chi tiết như sau:

| | <u>Tỷ lệ góp vốn tại ngày cuối kỳ</u> | <u>Vốn đã góp Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------------|---|----------------------------------|-----------------------|
| | % | VND | VND |
| Tổng Công ty Sông Đà | 51% | 13.309.520.000 | 13.309.520.000 |
| Cổ đông khác | 49% | 12.787.580.000 | 12.787.580.000 |
| Tổng cộng | 100% | 26.097.100.000 | 26.097.100.000 |

19. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Ngoại tệ | Đơn vị tính | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|------------------|
| USD | USD | 3,973.29 | 3,790.51 |

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động tư vấn nêu trên.

Công ty có hoạt động kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

| | <u>Hoạt động tại Việt Nam</u> <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Hoạt động ngoài Việt Nam</u> <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Tổng cộng</u> <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> |
|--|--|--|---|
| Doanh thu thuần | 15.722.357.754 | 16.826.960.872 | 32.549.318.626 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 12.260.720.405 | 13.122.119.834 | 25.382.840.239 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận | 3.461.637.349 | 3.704.841.038 | 7.166.478.387 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 7.166.478.387 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 4.516.948.784 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 249.003.348 |
| Lỗ khác | | | (765.637.464) |
| Chi phí tài chính | | | 61.281.552 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 2.071.613.935 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 569.444.516 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 1.502.169.419 |

| | <u>Hoạt động tại Việt Nam</u> <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> | <u>Hoạt động ngoài Việt Nam</u> <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> | <u>Tổng cộng</u> <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|--|--|--|---|
| Doanh thu thuần | 17.671.401.576 | 12.631.039.045 | 30.302.440.621 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 13.164.343.996 | 9.409.516.404 | 22.573.860.400 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận | 4.507.057.580 | 3.221.522.641 | 7.728.580.221 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 7.728.580.221 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 6.117.938.995 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 642.791.105 |
| Lỗ khác | | | (291.551.701) |
| Chi phí tài chính | | | 88.187.607 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 1.873.693.023 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 338.723.102 |
| (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | (63.010.643) |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 1.597.980.564 |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.156.902.370 | 1.197.039.421 |
| Chi phí nhân công | 23.459.458.411 | 22.950.544.080 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 394.986.999 | 496.932.494 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.849.132.505 | 6.652.222.990 |
| Chi phí khác | 237.307.910 | 1.246.986.277 |
| | 32.097.788.195 | 32.543.725.262 |

01/08/2018
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
 TRÁCH MIỆNG ĐỐI VỚI CỔ ĐÔNG

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 248.895.772 | 402.791.105 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 238.050.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 107.576 | 1.950.000 |
| | 249.003.348 | 642.791.105 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 137.391.905 | 88.187.607 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (96.110.353) | - |
| Chi phí tài chính khác | 20.000.000 | - |
| | 61.281.552 | 88.187.607 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 54.681.818 |
| Các khoản khác | 25.020.763 | 2.790.000 |
| | 25.020.763 | 57.471.818 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp | 710.658.227 | 4.900.676 |
| Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị | 80.000.000 | 344.000.001 |
| Chi phí khác | - | 122.842 |
| | 790.658.227 | 349.023.519 |

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.769.770.926 | 4.192.306.098 |
| Chi phí bằng tiền khác | 709.761.426 | 734.065.596 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 289.827.262 | 419.059.978 |
| (Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng | (716.985.682) | 164.073.192 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 217.028.586 | 188.044.676 |
| Thuế, phí và lệ phí | 132.433.734 | 198.088.618 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 79.687.412 | 118.779.973 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 71.541.966 |
| | 4.481.523.664 | 6.085.960.097 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 569.444.516 | 338.723.102 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 569.444.516 | 338.723.102 |

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 2.071.613.935 | 1.873.693.023 |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế | 850.238.114 | 72.796.563 |
| - Tiền truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế | 710.607.227 | - |
| - Thủ lao thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất, kinh doanh | - | 48.000.000 |
| - Lỗ từ công ty con | 139.630.887 | 24.796.563 |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế | (74.629.471) | (252.874.077) |
| - Cổ tức được chia trong kỳ | - | (238.050.000) |
| - Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con | (74.629.471) | (14.824.077) |
| Lợi nhuận tính thuế | 2.847.222.578 | 1.693.615.509 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 569.444.516 | 338.723.102 |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---|----------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND) | 1.539.199.530 | 1.604.556.613 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) | - | (341.218.553) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 1.539.199.530 | 1.263.338.060 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 2.609.648 | 2.609.648 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 590 | 484 |

Đối với kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa có phương án phân chia lợi nhuận cho quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành. Đối với kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2016 trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 32/NQ/2017/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ trước, cụ thể như sau:

| | Kỳ trước | |
|---|----------------------|-------------------------|
| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND) | 1.604.556.613 | 1.604.556.613 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) | - | (341.218.553) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 1.604.556.613 | 1.263.338.060 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 2.609.648 | 2.609.648 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 615 | 484 |

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Trong vòng một năm | 493.591.061 | 493.591.061 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 1.974.364.245 | 1.974.364.245 |
| Sau năm năm | 15.959.444.312 | 16.206.239.843 |
| | 18.427.399.618 | 18.674.195.149 |

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 966,4 m² đất Nhà nước cho thuê 50 năm, trả tiền thuê đất hàng năm, là trụ sở chính của Công ty, tại số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với giá thuê 537.593 VND/m²/năm với 869,9 m² đất nằm ngoài chỉ giới mở đường và 268.797 VND/m²/năm với 96,5 m² đất nằm trong chỉ giới mở đường. Thời hạn thuê đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2004.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|------------------------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Chiến | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Việt Lào | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Đà Điện Biên | Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà |

2017 H T 1/11

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan trọng yếu:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung ứng dịch vụ | 16.978.832.014 | 11.473.014.272 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 9.109.343.218 | 6.559.061.394 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 5.715.702.019 | 480.378.462 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 981.045.960 | 756.488.655 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 808.658.126 | 2.165.183.498 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 147.875.464 | 793.785.963 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 117.324.830 | 482.851.999 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 72.674.397 | 235.264.301 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | 26.208.000 | - |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 23.510.646.074 | 26.836.426.090 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Việt Lào | 5.605.812.092 | 5.605.812.092 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 3.301.591.751 | 3.374.960.965 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 2.415.551.690 | 2.409.812.944 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Chiến | 2.297.955.824 | 2.052.500.604 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên | 1.822.822.562 | 1.822.822.562 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 1.793.767.823 | 2.771.285.614 |
| Tổng Công ty Sông Đà | 1.575.168.609 | 1.575.168.609 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 1.352.831.129 | 1.904.360.080 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 1.285.778.533 | 1.496.871.892 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 1.100.722.881 | 2.134.160.016 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 577.093.481 | 1.307.121.013 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Đà Điện Biên | 381.549.699 | 381.549.699 |
| Phải thu khách hàng dài hạn | 3.838.611.848 | 1.976.566.278 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 1.797.073.739 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Việt Lào | 855.860.755 | 855.860.755 |
| Tổng Công ty Sông Đà | 516.350.871 | 516.350.871 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Đà Điện Biên | 284.824.541 | 284.824.541 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên | 190.215.569 | 286.619.417 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 117.970.028 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 76.316.345 | 32.910.694 |
| Phải thu khác ngắn hạn | 2.034.988.077 | 2.034.988.077 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Việt Lào | 2.034.988.077 | 2.034.988.077 |
| Cổ tức phải trả | 1.330.952.000 | - |
| Tổng Công ty Sông Đà | 1.330.952.000 | - |



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 244/SDCC -TCKT
(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
hợp nhất bán niên năm 2017)

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017


Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
2. Mã chứng khoán: SDC
3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân – Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại : 043.8542209 Fax: 043.8545855
5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2017 đã được soát xét của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 11/8/2017 bao gồm: Báo cáo của Ban tổng giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn
Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: 
- Như trên (theo k/g);
- Lưu TCKT, TCHC.



Đinh Văn Duẩn